

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN HẢI HÀ**

Số: 20/10 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hải Hà, ngày 18 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Dự án Trang trại chăn nuôi lợn công nghệ cao tại xã Quảng Sơn, huyện Hải Hà

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HẢI HÀ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014; Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/06/2009; Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Nghị định số 38/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị; Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Quyết định số 3788/QĐ-UBND ngày 27/11/2015 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng huyện Hải Hà, tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 838/QĐ-UBND ngày 19/3/2021 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Hải Hà; Quyết định số 2733/QĐ-UBND ngày 16/8/2021 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc điều chỉnh, quy mô, địa điểm dự án, công trình trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của UBND huyện Hải Hà;

Căn cứ Quyết định số 3733/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND huyện Hải Hà về việc phê duyệt điều chỉnh chung xây dựng xã Quảng Sơn, huyện Hải Hà, giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 2039/UBND ngày 18./8/2021 của UBND huyện Hải Hà về việc phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án Trang trại chăn nuôi lợn công nghệ cao tại xã Quảng Sơn, huyện Hải Hà;

Căn cứ Văn bản số 3666/UBND-QH2 ngày 11/6/2021 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc đề nghị chấp thuận địa điểm nghiên cứu lập quy hoạch chi tiết xây dựng dự án Trang trại chăn nuôi lợn công nghệ cao tại xã Quảng Sơn, huyện Hải Hà;

Căn cứ ý kiến tham gia của các sở chuyên ngành: Văn bản số 5891/BCH-TM ngày 28/6/2021 của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Quảng Ninh; Văn bản số 2776/SNN&PTNT-QLXDCT ngày 29/6/2021 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Văn bản số 4356/TNMT-QHKH ngày 30/6/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường; Văn bản số 4538/TNMT-QHKH ngày 09/7/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường (lần 2); Văn bản số 548/BXTĐT-TĐ7 ngày 30/6/2021 của Ban Xúc tiến và Hỗ trợ đầu tư; Văn bản số 2554/SXD-QH ngày 02/7/2021 của Sở Xây dựng;

Căn cứ Kết luận số 56-KL/HU ngày 04/5/2021 của Ban Thường vụ Huyện ủy Hải Hà tại buổi làm việc với Công ty cổ phần chăn nuôi Greentech ngày 29/4/2021 về việc nghe và cho ý kiến về đề nghị xin chấp thuận địa điểm nghiên cứu lập quy hoạch xây dựng dự án Trang trại chăn nuôi lợn công nghệ cao Greentech tại xã Quảng Sơn, huyện Hải Hà;

Căn cứ ý kiến tham gia của các phòng ban chuyên môn: Văn bản số 646/TNMT ngày 24/06/2021 của Phòng Tài nguyên và Môi trường; Văn bản số 82/HKL ngày 25/6/2021 của Hạt Kiểm lâm; Văn bản số 191/NN&PTNT ngày 25/6/2021 của phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Văn bản số 1691/UBND-KTHT ngày 29/6/2021 của UBND huyện Hải Hà về việc triển khai lập Quy hoạch chi tiết dự án Trang trại chăn nuôi lợn công nghệ cao tại xã Quảng Sơn, huyện Hải Hà;

Theo Tờ trình số 674/TTr-KTHT ngày 18/8/2021 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng về việc phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch và quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án Trang trại chăn nuôi lợn công nghệ cao tại xã Quảng Sơn, huyện Hải Hà.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án Trang trại chăn nuôi lợn công nghệ cao tại xã Quảng Sơn, huyện Hải Hà với nội dung chính như sau:

1. Tên đồ án: Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án Trang trại chăn nuôi lợn công nghệ cao tại xã Quảng Sơn, huyện Hải Hà.

2. Phạm vi ranh giới, diện tích

2.1. Phạm vi ranh giới

- + Phía Bắc giáp đất trồng rừng sản xuất và tuyến đường bê tông hiện trạng;
- + Phía Nam giáp đất trồng rừng sản xuất;
- + Phía Đông giáp đất trồng rừng sản xuất;
- + Phía Tây giáp đất trồng rừng sản xuất.

2.2. Diện tích nghiên cứu

Tổng diện tích quy mô nghiên cứu lập quy hoạch khu Trang trại chăn nuôi lợn công nghệ cao tại xã Quảng Sơn, huyện Hải Hà: 480.254,95 m² (48,02ha).

3. Mục tiêu, tính chất

- Góp phần hoàn thành mục tiêu tại Quyết định số 4206/QĐ-UBND ngày 15/02/2016 của UBND tỉnh Quảng Ninh về tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp trong đó đến năm 2020 chăn nuôi tăng 8,2-8,5%/năm, định hướng đến năm 2030 chăn nuôi tăng 8,5-9,20%/năm.

- Là dự án đầu tư xây dựng mới Trang trại chăn nuôi lợn công nghệ cao với quy mô đàn 2.400 lợn nái & 24.000 lợn thịt/lứa/2,2 lứa/năm (tương đương 63.000 lợn giống & 6,30 triệu kg thịt lợn hơi).

III. Nội dung yêu cầu lập quy hoạch

1. Nội dung quy hoạch

1.1. Quy hoạch sử dụng đất

TT	Loại hạng mục	Diện tích (m²)	Tỷ lệ (%)
1	Đất cây xanh - mặt nước - Đất dự trữ phát triển	403.650,49	84,05
2	Đường giao thông	19.303,88	4,02
3	Đất xây dựng các hạng mục	57.300,58	11,93
	Tổng	480.254,95	100

1.2. Trên cơ sở hoạt động thực tế, nhu cầu và quy mô các hạng mục dự án như sau:

T T	Hạng mục	Ký hiệu hạng mục	SL nhà	SL tầng	Diện tích chiếm đất (m ²)
A	HẠNG MỤC CHUÔNG TRẠI				44.175,46
1	Nhà lợp cách ly 1	1	1	1	248,72
2	Nhà lợp nọc	2	1	1	336,13
3	Nhà lợp phát triển hậu bị	3	1	1	576,45
4	Nhà lợp mang thai	4	2	1	3.074,10
5	Nhà lợp phối	4A	2	1	3.074,10
5	Nhà lợp đẻ	5	6	1	5.603,40
6	Nhà lợp cai sữa	6	4	1	4.683,12
7	Nhà lợp thịt	7	8	1	26.579,44
B	HẠNG MỤC PHỤ TRỢ				13.125,12
1	Cổng chính & bảng hiệu	8A	1	1	3,15
2	Cổng xuất bán heo	8B	1	1	2,87
3	Cổng xuất phân	8C	1	1	--
4	Nhà bảo vệ và Nhà để xe	9	1	1	243,88
5	Nhà sát trùng xe tải cổng chính	10	1	1	93,67
6	Nhà sát trùng xe tải cổng xuất bán	10A	1	1	93,75
7	Nhà sát trùng xe tải cổng xuất bán	10B	1	1	93,67
8	Lối sát trùng người cổng chính	11	1	1	18,87
9	Lối sát trùng người cổng xuất bán	11A	1	1	18,87
10	Nhà ở công nhân cách ly	12	1	1	125,67
11	Nhà sát trùng khách khu nái	13	1	1	159,46

T T	Hạng mục	Ký hiệu hạng mục	SL nhà	SL tầng	Diện tích chiếm đất (m ²)
12	Nhà sát trùng khách khu thị	13A	1	1	159,46
13	Nhà ăn	14	1	1	260,79
14	Nhà ở công nhân khu nái 1	15	1	1	392,07
15	Nhà ở công nhân khu nái 2	16	1	1	265,88
16	Nhà văn phòng + kho thuốc	17	1	1	202,59
17	Sân cầu lông	A	2	1	--
18	Sân bóng chuyền	B	2	1	--
19	Nhà sát trùng công nhân khu nái	18	1	1	351,74
20	Nhà sát trùng công nhân khu thị	18A	1	1	351,74
21	Kho cơ khí dụng cụ + Sát trùng UV khu nái	19	1	1	326,25
22	Kho cơ khí dụng cụ + Sát trùng UV khu thị	19A	1	1	326,25
23	Nhà nghỉ công nhân (Nhà cách ly)	20	1	1	243,79
24	Nhà máy phát điện	21	1	1	59,04
25	Trạm biến áp	22	1	1	12,25
26	Kho thuốc, vận dụng + Phòng ăn khu sản xuất khu nái	23	1	1	60,84
27	Nhà tắm lộn	24	1	1	166,10
28	Nhà rửa đan Loại 1	25	8	1	272,64
29	Nhà rửa đan Loại 2	25A	6	1	402,00
30	Cầu cân 1.5 tấn	26	1	1	23,23
31	Đài xuất nhập lộn khu nái + khu thị	27	2	1	20,48

T T	Hạng mục	Ký hiệu hạng mục	SL nhà	SL tầng	Diện tích chiếm đất (m²)
32	Đài chứa xác lợn chết khu nái + khu thịt	27A	2	1	20,48
33	Bể nước + Tháp nước khu nái	28	1	1	533,00
34	Nhà hủy xác khu nái	29	1	1	1.220,32
35	Nhà hủy xác khu thịt	29A	1	1	1.220,32
36	Nhà vệ sinh + kho thuốc khu thịt	30	1	1	28,55
37	Phòng trực + Phòng ăn khu sản xuất khu thịt	31	1	1	50,44
38	Nhà ăn + văn phòng khu thịt	32	1	1	287,82
39	Nhà ở công nhân khu thịt 1	33	1	1	385,83
40	Nhà ở công nhân khu thịt 2	34	1	1	170,68
41	Bể nước + Tháp nước khu thịt	35	1	1	375,00
42	Nhà bảo vệ cống xuất phân	41	1	1	33,64
43	Nhà bảo vệ + Nhà để xe cống xuất bán	42	1	1	26,50
44	Nhà xuất bán lợn	43	1	1	232,54
45	Đường lùa lợn	45	1	1	2.322,83
46	Hàng rào gạch cách ly	46	2	1	--
47	Hàng rào lưới B40	47	1	1	--
48	Kho cám Nhà nọc	KC	1	1	38,50
49	Bàn cân 60 tấn	CAN	1	1	--
50	Nhà chờ tài xế khu xuất bán	TX	1	1	37,58
51	Chòi giải trí	GT	2	1	33,46
C	ĐƯỜNG GIAO THÔNG				19.303,88

T T	Hạng mục	Ký hiệu hạng mục	SL nhà	SL tầng	Diện tích chiếm đất (m ²)
1	Đường bê tông nội bộ	48	1	1	15.664,27
2	Đường đi bộ khu sinh hoạt	49	1	1	2.254,25
3	Đường đá cấp phối nội bộ khu xử lý thải	50	1	1	1.385,36
D	HỒ CHỨA NƯỚC MƯA NƯỚC THẢI				24.821,49
1	Hồ nước mưa 1	44	2	1	2.000,00
1	Hồ nước mưa 2	44A	1	1	1.757,45
2	Bể lắng phân	36	2	1	288,00
3	Nhà ép phân + bãi phơi bùn	37	1	1	300,00
4	Hồ Biogas	38	2	1	7.545,66
5	Hồ sinh học	39	2	1	6.624,90
6	Hồ thủy sinh	39A	2	1	6.605,48
7	Cụm Nhà điều hành xử lý thải	40	1	1	1.056,63
	TỔNG DIỆN TÍCH XÂY DỰNG				57.300,58
	TỔNG DIỆN TÍCH GIAO THÔNG				19.303,88
	TỔNG DIỆN TÍCH CÁC HỒ NƯỚC MƯA + KHU XỬ LÝ THẢI				24.821,49

2. Không gian quy hoạch

2.1. Khối hạng mục chuồng trại

- Nhà lợn cách ly 1: Diện tích chiếm đất 248,72m², chiều cao tối đa 10m; tầng cao tối đa 1 tầng, số lượng hạng mục trên tổng thể quy hoạch: 01 nhà.

- Nhà lợn phát triển hậu bị: Diện tích chiếm đất 336,13m², chiều cao tối đa 10m; tầng cao tối đa 1 tầng, số lượng hạng mục trên tổng thể quy hoạch: 01 nhà.

- Nhà nọc: Diện tích chiếm đất 576,45m², chiều cao tối đa 10m; tầng cao tối đa 1 tầng, số lượng hạng mục trên tổng thể quy hoạch: 01 nhà.

- Nhà lợp mang thai + phối: Diện tích chiếm đất 6.148,20m², chiều cao tối đa 10m; tầng cao tối đa 1 tầng, số lượng hạng mục trên tổng thể quy hoạch: 04 nhà.

- Nhà lợp nái dê: Diện tích chiếm đất 5.603,40m², chiều cao tối đa 10m; tầng cao tối đa 1 tầng, số lượng hạng mục trên tổng thể quy hoạch: 06 nhà.

- Nhà lợp cai sữa: Diện tích chiếm đất 4.683,12m², chiều cao tối đa 10m; tầng cao tối đa 1 tầng, số lượng hạng mục trên tổng thể quy hoạch: 04 nhà.

- Nhà lợp thịt: Diện tích chiếm đất 26.579,44m², chiều cao tối đa 10m; tầng cao tối đa 1 tầng, số lượng hạng mục trên tổng thể quy hoạch: 08 nhà.

2.2. Khối hạng mục phụ trợ điển hình

- Nhà bảo vệ và nhà để xe: Diện tích chiếm đất 243,88m², chiều cao tối đa 5m; tầng cao tối đa 1 tầng, số lượng hạng mục trên tổng thể quy hoạch: 01 nhà.

- Lối sát trùng người công chính: Diện tích chiếm đất 37,34m², chiều cao tối đa 5m; tầng cao tối đa 1 tầng, số lượng hạng mục trên tổng thể quy hoạch: 02 nhà.

- Nhà sát trùng xe tải: Diện tích chiếm đất 281,7m², chiều cao tối đa 5m; tầng cao tối đa 1 tầng, số lượng hạng mục trên tổng thể quy hoạch: 03 nhà.

- Nhà ở công nhân cách ly: Diện tích chiếm đất 125,67m², chiều cao tối đa 5m; tầng cao tối đa 1 tầng, số lượng hạng mục trên tổng thể quy hoạch: 01 nhà.

- Nhà sát trùng khách: Diện tích chiếm đất 318,92m², chiều cao tối đa 5m; tầng cao tối đa 1 tầng, số lượng hạng mục trên tổng thể quy hoạch: 02 nhà.

- Nhà ăn - văn phòng khu nái: Diện tích chiếm đất 260,79m², chiều cao tối đa 5m; tầng cao tối đa 1 tầng, số lượng hạng mục trên tổng thể quy hoạch: 01 nhà.

- Nhà văn phòng + kho thuốc khu nái: Diện tích chiếm đất 202,59m², chiều cao tối đa 5m; tầng cao tối đa 1 tầng, số lượng hạng mục trên tổng thể quy hoạch: 01 nhà.

- Nhà ở công nhân 1 khu nái: Diện tích chiếm đất 392,07m², chiều cao tối đa 5m; tầng cao tối đa 1 tầng, số lượng hạng mục trên tổng thể quy hoạch: 01 nhà.

- Nhà ở công nhân 2 khu nái: Diện tích chiếm đất 265,88m², chiều cao tối đa 5m; tầng cao tối đa 1 tầng, số lượng hạng mục trên tổng thể quy hoạch: 01 nhà.

- Bể nước 1500m³ + tháp nước 40m³: Diện tích chiếm đất 375,0m², chiều cao tối đa 15m; tầng cao tối đa 01 tầng, số lượng hạng mục trên tổng thể quy hoạch: 01 nhà.

- Bể nước 2000m³ + tháp nước 50m³: Diện tích chiếm đất 533,0m², chiều cao tối đa 15m; tầng cao tối đa 01 tầng, số lượng hạng mục trên tổng thể quy hoạch: 01 nhà

- Kho cơ khí dụng cụ và sát trùng UV: Diện tích chiếm đất 652,50m², chiều cao tối đa 5m; tầng cao tối đa 1 tầng, số lượng hạng mục trên tổng thể quy hoạch: 02 nhà.

- Nhà sát trùng công nhân: Diện tích chiếm đất 703,48m², chiều cao tối đa 5m; tầng cao tối đa 1 tầng, số lượng hạng mục trên tổng thể quy hoạch: 02 nhà.

- Nhà máy phát điện: Diện tích chiếm đất 59,04m², chiều cao tối đa 5m; tầng cao tối đa 1 tầng, số lượng hạng mục trên tổng thể quy hoạch: 01 nhà.

- Trạm biến áp: Diện tích chiếm đất 12,25m², chiều cao tối đa 5m; tầng cao tối đa 1 tầng, số lượng hạng mục trên tổng thể quy hoạch: 01 nhà.

- Nhà nghỉ công nhân (nhà cách ly): Diện tích chiếm đất 23,38m², chiều cao tối đa 5m; tầng cao tối đa 1 tầng, số lượng hạng mục trên tổng thể quy hoạch: 01 nhà.

- Nhà xuất bán lợn: Diện tích chiếm đất 169,45m², chiều cao tối đa 5m; tầng cao tối đa 1 tầng, số lượng hạng mục trên tổng thể quy hoạch: 01 nhà.

- Nhà bảo vệ cổng xuất bán: Diện tích chiếm đất 24,00m², chiều cao tối đa 5m; tầng cao tối đa 1 tầng, số lượng hạng mục trên tổng thể quy hoạch: 01 nhà.

- Nhà vệ sinh - kho thuốc khu chăn nuôi: Diện tích chiếm đất 327,88m², chiều cao tối đa 5m; tầng cao tối đa 1 tầng, số lượng hạng mục trên tổng thể quy hoạch: 02 nhà.

- Cầu cân 1,5 tấn: Diện tích chiếm đất 23,24m², chiều cao tối đa 5m; tầng cao tối đa 1 tầng, số lượng hạng mục trên tổng thể quy hoạch: 01 nhà.

- Nhà hủy lợn chết + rác thải: Diện tích chiếm đất 2440,64m², chiều cao tối đa 5m; tầng cao tối đa 1 tầng, số lượng hạng mục trên tổng thể quy hoạch: 02 nhà.

- Đường lùa lợn: Diện tích chiếm đất 2.021,42m², chiều cao tối đa 5m; tầng cao tối đa 1 tầng, số lượng hạng mục trên tổng thể quy hoạch: 01 nhà.

- Cụm xử lý nước thải chính: Diện tích chiếm đất 1.011,56m², chiều cao tối đa 5m; tầng cao tối đa 1 tầng, số lượng hạng mục trên tổng thể quy hoạch: 01 nhà.

- Nhà tách và chứa phân 01: Diện tích chiếm đất 50m², chiều cao tối đa 5m; tầng cao tối đa 1 tầng, số lượng hạng mục trên tổng thể quy hoạch: 01 nhà.

- Nhà điều hành: Diện tích chiếm đất 70,00m², chiều cao tối đa 5m; tầng cao tối đa 1 tầng, số lượng hạng mục trên tổng thể quy hoạch: 01 nhà.

2.3. Đất cây xanh cảnh quan, cách ly và mặt nước diện tích: 403,650.49m²

Đất cây xanh cảnh quan, cách ly và mặt nước được quy hoạch bố trí phân bố đều khắp dự án. Phần cây xanh cách ly được trồng tại các vị trí phù hợp để giảm thiểu tác động đến môi trường. Phần mặt nước bao gồm các hồ chứa nước mưa và các hồ nước thuộc khu xử lý nước thải có kết cấu phù hợp không làm ảnh hưởng đến môi trường.

2.4. Đất giao thông diện tích 19,303.88m²

- Giao thông nội bộ trong trại được thiết kế với 2 loại kết cấu cụ thể gồm đường xe cơ giới và đường đi bộ. Các vị trí đường giao thông tổ chức khoa học và phù hợp để đấu nối với giao thông chung của toàn dự án.

- Giao thông hoàn trả vị trí đường giao thông hiện trạng nằm trong phạm vi dự án, thiết kế tuyến hoàn trả đi theo sát hàng rào của Trại trại đảm bảo an toàn sinh học cho Trại trại và đảm bảo nhu cầu đi lại của người dân địa phương.

3. QUY HOẠCH HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT

3.1. San nền

a. Khu trại thối

- Độ dốc san nền đảm bảo hướng dốc từ phía Tây Nam xuống phía Đông Bắc nhằm thuận lợi cho hệ thống thoát nước thải về khu xử lý nước thải chung.

- Độ dốc san nền 0,3 %.

- Cao độ tự nhiên ở khu thối giao động từ +75.00m đến +96.82m.

- Cao độ thiết kế ở khu thối giao động từ +74.60m đến +75.68m; tại vị trí đào tạo ta luy dương là 1:1; tại vị trí đắp tạo ta luy âm là 1:1,5.

b. Khu trại nái

- Độ dốc san nền đảm bảo hướng dốc từ phía Đông Bắc xuống phía Tây Nam nhằm thuận lợi cho hệ thống thoát nước thải về khu xử lý nước thải chung;

- Độ dốc san nền 0,2 % đến 1.9%;

- Cao độ tự nhiên ở khu nái giao động từ +66.00m đến +80.89m

- Cao độ thiết kế ở khu nái giao động từ +72.58m đến +74.00m; tại vị trí đào tạo ta luy dương là 1:1; tại vị trí đắp tạo ta luy âm là 1:1,5.

3.2. Giao thông

- Khu đất quy hoạch Trại trại chăn nuôi lợn công nghệ cao chưa có đường giao thông tiếp cận hoàn chỉnh. Hiện trạng đang có tuyến đường hiện hữu đi qua khu đất có kết cấu bê tông chủ yếu phục vụ cho nhu cầu đi lại sản xuất nông nghiệp của người dân địa phương.

- Giao thông đối ngoại: Phía Đông Nam và Đông Bắc khu đất khu đất được quy hoạch tiếp giáp với đường hoàn trả, là trục đường hoàn trả chạy dọc theo khu đất dự án cốt lộ giới 5m, kết nối với mạng lưới giao thông của khu vực lân cận.

- Giao thông đối nội: Mạng lưới giao thông trong khu quy hoạch là mạng lưới giao thông nội bộ. Mạng lưới đường nội bộ, sân bãi được thiết kế đảm bảo đáp ứng lưu lượng giao thông, xuất nhập hàng hóa, cũng như tiếp cận đến các hạng mục, tách riêng đường xuất nhập lợn và đường xe nhân viên.

- Đường giao thông cơ giới được xác định là trục đường chính phục vụ cho các tuyến xem tải, kết nối với hệ thống giao thông đối ngoại. Bán kính bó vỉa $R=12.5m$.

- Đường giao thông đi bộ được xác định là trục đường phụ với mục đích phục vụ cho việc đi lại của công nhân viên trong trang trại, kết nối với hệ thống giao thông nội bộ với các trục đường chính. Bán kính bó vỉa $R=2.0m$.

- Đối với đường giao thông nội bộ không tổ chức vỉa hè, các hệ thống hạ tầng kỹ thuật đi dưới lòng đường hoặc trong phần đất cây xanh thảm cỏ, phần đi ngầm dưới lòng được thiết kế chịu lực phù hợp theo quy định.

3.3. Cấp nước

- Nguồn nước dự kiến cung cấp nước cho sinh hoạt của con người, nước uống cho lợn, rửa chuồng nuôi, nước làm mát sử dụng nước giếng khoan đã qua xử lý.

- Vật liệu ống: Dùng HDPE chịu được áp lực cao.

3.4. Cấp điện

- Nguồn cấp điện trung thế được dự kiến đầu nối trên tuyến điện 22kV đoạn gần khu vực quy hoạch đưa đến trạm biến áp quy hoạch bằng đường dây trên không: dây Al/XLPE/CWS/HDPE 1x3C-70mm² treo trên cột BTLT 10B.

- Trạm biến áp dự kiến dùng trạm biến áp có công suất 1.500 KVA loại sản xuất trong nước.

- Điện hạ thế được treo trên cột BTLT đưa đến các tủ điện phân phối cấp điện được sử dụng là cáp nhôm AL/XLPE-ABC (4x150)mm² đến (4x35)mm².

- Trại được chiếu sáng bằng bóng Led compact 65W choá công nghiệp lắp trên các cột BTLT cao 6m và đèn gắn vách tường đèn cao áp bóng led 100W khoảng cách giữa các cột là 30m ÷ 40m. Cấp điện cho hệ thống chiếu sáng là cáp AL/XLPE-ABC-2x16mm²+(E)6mm².

- Cột BTLT là cột chế tạo sẵn, móng bê tông không cốt thép đổ tại chỗ.

- Thực hiện tiếp địa cho cột bê tông và tủ điện theo quy phạm hiện hành.

3.5. Thoát nước mưa

- Thoát nước mưa theo phương pháp tự chảy bằng các tuyến mương hở, cống tròn BTCT D400-D600 và ống uPVC. Nước mưa được thu gom chảy vào các tuyến mương nhánh sau đó chảy vào các tuyến mương chính rồi chảy vào hồ chứa nước mưa, không để nước mưa khu trang trại chảy ra bên ngoài; không để nước từ khu vực bên ngoài chảy vào khu trang trại, chảy thoát ra khe suối lớn phía Nam.

3.6. Thoát nước thải

- Nước sinh hoạt sẽ được xử lý trực tiếp tại bể tự hoại, sau đó sẽ được đầu nối vào hệ thống cống thoát nước thải chung của công trình và được dẫn về Hệ thống xử lý nước thải chung của dự án.

- Nước thải khu chuồng nuôi lợn sau khi qua hệ thống đón phân được đưa ra bể lắng phân; Phân lợn sẽ được đưa đến kho ép phân, nước còn lại sẽ được bơm về khu xử lý nước thải để xử lý.

- Giải pháp thoát nước.

+ Công nước thải nổi từ khu chuồng nuôi ra bể chứa phân dùng công uPVC để đảm bảo vệ sinh môi trường. Bố trí hố ga thu nước, ga kiểm tra, ga tại các vị trí chuyển hướng của tuyến công.

3.7. Thông tin liên lạc

- Hiện chưa có tuyến cáp viễn thông đi qua dự án. Trang trại sẽ sử dụng cáp thông tin được đấu nối với hệ thống điện thoại tự động quốc gia trực thuộc bưu điện khu vực và đi chung trên trụ điện bằng hệ thống điện thoại tự động quốc gia trực thuộc bưu điện khu vực.

3.8. Tổng hợp đường dây, đường ống kỹ thuật

- Các công trình cáp điện, đường ống cấp nước, đường công thoát nước bản và thoát nước mặt được bố trí đảm bảo khoảng cách giữa các công trình theo quy chuẩn. Tuyến điện chiếu sáng đường dây không chiếu sáng được mắc chung trên cột điện.

3.9. Quy chế quản lý quy hoạch

Quy chế quản lý quy hoạch được ban hành kèm theo Quyết định này.

4. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Dự án được đánh giá tác động môi trường theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định hiện hành trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Phòng Kinh tế và Hạ tầng: Thực hiện lưu trữ hồ sơ, quản lý quy hoạch theo quy định, phối hợp UBND xã Quảng Sơn và các đơn vị liên quan tổ chức công bố công khai đồ án quy hoạch theo quy định; cập nhật vào quy hoạch xây dựng.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường: Thực hiện quản lý đất đai theo quy định hiện hành; cập nhật vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tham mưu thủ tục về đất đai, chuyển mục đích sử dụng đất.

- Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Thực hiện công tác quản lý theo chức năng nhiệm vụ được giao; chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan tham mưu thủ tục về chuyển mục đích sử dụng đất rừng.

- Trung tâm phát triển quỹ đất: Căn cứ chức năng nhiệm vụ thực hiện theo quy định.

- Đội Kiểm tra trật tự đô thị và Môi trường: Thực hiện chức năng nhiệm vụ theo quy định.

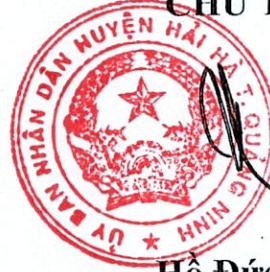
- Ủy ban nhân dân xã Quảng Sơn: Thực hiện quản lý, giám sát việc triển khai thực hiện theo thẩm quyền; kịp thời kiểm tra, báo cáo, phối hợp các đơn vị liên quan trong việc công bố công khai quy hoạch, đền bù GPMB theo quy định.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng; Tài nguyên và Môi trường; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất; Chủ tịch UBND xã Quảng Sơn; Đội trưởng đội Kiểm tra trật tự Đô thị và Môi trường và thủ trưởng các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (T/h);
- Sở Xây dựng (b/c);
- Sở Nông nghiệp và PT nông thôn (b/c);
- Ban xúc tiến và hỗ trợ đầu tư (b/c);
- TT.HĐND- UBND huyện (b/c);
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hồ Đức Quang